Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0507.90.90

Mã HS	0507.90.90
Mô tả hàng hóa	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 18:54:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/05079090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K954
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N954
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q954
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E942
ATIGA	2022	2022	0	AT!E943
ATIGA	2023	2023	0	AT!F943
ATIGA	2024	2024	0	AT!G943
ATIGA	2025	2025	0	AT!H943
ATIGA	2026	2026	0	AT!I943
ATIGA	2027	2027	0	AT!J943
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E945
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F945

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G945
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H945
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I945
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J945
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E947
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F947
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G947
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H947
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I947
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J947
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F949
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H944
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F945
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G945
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H945
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I945
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J945
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K945
VKFTA	2022	2022	0	VK!E943
VKFTA	2023	2023	0	VK!F943
VKFTA	2024	2024	0	VK!G943
VKFTA	2025	2025	0	VK!H943
VKFTA	2026	2026	0	VK!I943
VKFTA	2027	2027	0	VK!J943
VCFTA	2022	2022	0	VC!D954
VCFTA	2023	2023	0	VC!E954

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F954
VCFTA	2025	2025	0	VC!G954
VCFTA	2026	2026	0	VC!H954
VCFTA	2027	2027	0	VC!I954
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D951
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E951
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F951
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G951
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H951
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I951
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D960
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E960
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F960
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G960
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H960
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I960
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D944
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E944
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F944
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G944
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H944
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I944
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D946
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E946
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F946
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H946
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I946
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D944
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E944
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F944
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G944
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H944
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I944
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J944
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D947
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E947
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F947
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G947
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H947
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I947
RCEP B	2022	2022	0	B!D947
RCEP B	2023	2023	0	B!E947
RCEP B	2024	2024	0	B!F947
RCEP B	2025	2025	0	B!G947
RCEP B	2026	2026	0	B!H947
RCEP B	2027	2027	0	B!I947
RCEP C	2022	2022	0	C!D947
RCEP C	2023	2023	0	C!E947
RCEP C	2024	2024	0	C!F947
RCEP C	2025	2025	0	C!G947
RCEP C	2026	2026	0	C!H947

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I947
RCEP D	2022	2022	0	D!D947
RCEP D	2023	2023	0	D!E947
RCEP D	2024	2024	0	D!F947
RCEP D	2025	2025	0	D!G947
RCEP D	2026	2026	0	D!H947
RCEP D	2027	2027	0	D!I947
RCEP E	2022	2022	0	E!D947
RCEP E	2023	2023	0	E!E947
RCEP E	2024	2024	0	E!F947
RCEP E	2025	2025	0	E!G947
RCEP E	2026	2026	0	E!H947
RCEP E	2027	2027	0	E!I947
RCEP F	2022	2022	0	F!D947
RCEP F	2023	2023	0	F!E947
RCEP F	2024	2024	0	F!F947
RCEP F	2025	2025	0	F!G947
RCEP F	2026	2026	0	F!H947
RCEP F	2027	2027	0	F!I947
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F917
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G917
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H917
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I917

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0507.90 có 2 dòng thuế; dòng 0507.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0507.90.20 Mai động vật họ rùa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0507.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 0507.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N954), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.